

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC | 7 - 18 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|----------|
| Ông Mai Văn Bình | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thuý Hiền | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Ủy viên |
| Bà Mai Thị Thanh Hà | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Thanh Hương | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|--------------------|
| Ông Trần Thành Sơn | Giám đốc điều hành |
| Ông Trần Xuân Cảnh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Thành Sơn
Giám đốc điều hành

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150) | 100 | | 23.632.955.684 | 26.685.494.700 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 2.574.607.732 | 34.779.272 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.574.607.732 | 34.779.272 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | - |
| II- Các khoản phải thu | 130 | | 11.044.682.559 | 11.061.731.566 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 7.762.839.740 | 11.056.131.924 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | - | 2.500.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 5 | 3.281.842.819 | 3.099.642 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | - | - |
| III- Hàng tồn kho | 140 | | 10.013.665.393 | 14.760.096.203 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6 | 10.013.665.393 | 14.760.096.203 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| IV- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 828.887.659 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 824.270.607 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 17.052 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | 4.600.000 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220) | 200 | | 4.688.487.281 | 4.746.511.361 |
| I- Tài sản cố định | 220 | | 4.688.487.281 | 4.746.511.361 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 2.026.158.335 | 2.045.316.299 |
| - Nguyên giá | 222 | | 15.399.721.147 | 15.256.721.147 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.373.562.812) | (13.211.404.848) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 2.662.328.946 | 2.701.195.062 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.355.441.291 | 3.355.441.291 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (693.112.345) | (654.246.229) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 28.321.442.965 | 31.432.006.061 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 8.806.625.612 | 11.124.415.981 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.806.625.612 | 11.124.415.981 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 9 | 3.421.215.000 | 5.427.234.375 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 4.485.178.381 | 4.760.651.416 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 10 | 297.391.250 | 232.568.103 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 176.370.318 | 298.900.740 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | - | 18.458.953 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 11 | 21.193.070 | 46.524.801 |
| 7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 405.277.593 | 340.077.593 |
| B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 19.514.817.353 | 20.307.590.080 |
| I- Nguồn vốn, quỹ | 410 | 12 | 19.514.817.353 | 20.307.590.080 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 15.350.000.000 | 15.350.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (1.499.786.780) | (1.499.786.780) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.205.447.789 | 2.052.869.210 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 601.179.071 | 501.179.071 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.857.977.273 | 3.903.328.579 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400) | 440 | | 28.321.442.965 | 31.432.006.061 |

Trần Thành Sơn
Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 24.881.358.110 | 23.464.409.153 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | 15 | 24.881.358.110 | 23.464.409.153 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 20.954.958.488 | 20.748.054.235 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.926.399.622 | 2.716.354.918 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 204.206.745 | 49.964.122 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 185.040.668 | 195.270.417 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>185.040.668</i> | <i>195.220.917</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 391.495.625 | 257.434.000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 432.198.077 | 446.263.654 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 3.121.871.997 | 1.867.350.969 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 19 | 1.797.901 | 2.816.509 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1.797.901) | (2.816.509) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.120.074.096 | 1.864.534.460 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 20 | 262.096.823 | 154.293.841 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 17.852.525 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 2.857.977.273 | 1.692.388.094 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 21 | 2.001 | 1.183 |

Trần Thành Sơn
Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MẪU B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.120.074.096 | 1.864.534.460 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 201.024.080 | 1.015.413.139 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (114.975.145) | (49.964.122) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 185.040.668 | 195.220.917 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.391.163.699 | 3.025.204.394 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 845.936.666 | 932.839.402 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 4.746.430.810 | (65.809.480) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (389.210.354) | (557.301.374) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (203.499.621) | (195.220.917) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (231.523.510) | (134.031.257) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (14.800.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 8.144.497.690 | 3.005.680.768 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (143.000.000) | - |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 114.975.145 | 49.964.122 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (28.024.855) | 49.964.122 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu | 32 | - | (348.412.080) |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 9.689.335.075 | 15.388.528.501 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (11.695.354.450) | (19.294.655.105) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.570.625.000) | (2.856.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.576.644.375) | (7.111.038.684) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 2.539.828.460 | (4.055.393.794) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 34.779.272 | 4.242.850.758 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 2.574.607.732 | 187.456.964 |

Trần Thành Sơn
 Giám đốc điều hành
 Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 24/07/2002 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 cấp ngày 14/07/2003 (thay đổi vốn điều lệ từ 09 tỷ lên 12,3 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 cấp ngày 05/10/2004 (bổ sung ngành nghề kinh doanh); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 cấp ngày 18/01/2006 (thay đổi vốn điều lệ thành 10,025 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 cấp ngày 06/10/2006 (thay đổi vốn điều lệ thành 15,350 tỷ).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 15.350.000.000 đồng, tương ứng với 1.530.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại: Lô 89 - Đường số 6 - Khu Công nghiệp Sóng Thần I - Huyện Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý đối với thành phẩm và theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với nguyên vật liệu.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 04 – 20 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 06 |
| Phương tiện vận tải | 03 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 |

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chi phí để có được quyền sử dụng diện tích 4.823m² đất tại lô 89, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/08/2002 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 261/QSDĐ/2002 cấp ngày 06/09/2002. Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Riêng giá trị nguyên vật liệu nhập khẩu nhập kho được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày nhập cộng thêm mức dự phòng rủi ro biến động tỷ giá. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc áp dụng chính sách hạch toán ngoại tệ đối với nguyên vật liệu nhập khẩu như trên là phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm hạn chế ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá ngoại tệ trong kỳ.

Công ty chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tài sản, công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2011. Nếu Công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2011 thì doanh thu hoạt động tài chính của Công ty sẽ tăng thêm một khoản là 62.233.530 VND.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tuy nhiên, Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần mới thành lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 109 ngày 07/10/2002, Quyết định số 5361/QĐ-CT ngày 12/09/2008 và Quyết định số 224/QĐ-TCT ngày 13/03/2009. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu (từ năm 2003 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2012), thuế suất ưu đãi áp dụng là 15% trong thời gian miễn giảm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng đầu năm 2011 là số tạm tính. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 72.115.331 | 22.007.641 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.502.492.401 | 12.771.631 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.000.000.000 | - |
| | 2.574.607.732 | 34.779.272 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác (*) | 3.281.088.768 | 2.855.166 |
| Phải thu cơ quan Bảo hiểm xã hội | 754.051 | 244.476 |
| | 3.281.842.819 | 3.099.642 |

(*): Trong đó phải thu của Công ty cổ phần Bao bì PP Hải Phòng về giá trị vật tư cho vay là 3.250.100.382 VND.

6. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.596.615.639 | 8.398.778.769 |
| Công cụ, dụng cụ | 75.816.341 | 76.465.943 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 910.057.051 | 5.327.373.334 |
| Thành phẩm | 431.176.362 | 957.478.157 |
| | 10.013.665.393 | 14.760.096.203 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK | 10.013.665.393 | 14.760.096.203 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 2.873.182.720 | 11.881.612.411 | 483.460.561 | 18.465.455 | 15.256.721.147 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 143.000.000 | - | 143.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 2.873.182.720 | 11.881.612.411 | 626.460.561 | 18.465.455 | 15.399.721.147 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 1.379.577.477 | 11.329.901.355 | 483.460.561 | 18.465.455 | 13.211.404.848 |
| Khấu hao trong kỳ | 62.233.552 | 82.049.412 | 17.875.000 | - | 162.157.964 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2011 | 1.441.811.029 | 11.411.950.767 | 501.335.561 | 18.465.455 | 13.373.562.812 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 1.493.605.243 | 551.711.056 | - | - | 2.045.316.299 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 1.431.371.691 | 469.661.644 | 125.125.000 | - | 2.026.158.335 |

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải; Dụng cụ quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2011 là 12.066.162.704 VND.
- Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại 30/06/2011 là 14.407.928 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh KCN Bình Dương (xem Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 3.355.441.291 | 3.355.441.291 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 30/06/2011 | 3.355.441.291 | 3.355.441.291 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 654.246.229 | 654.246.229 |
| Khấu hao trong kỳ | 38.866.116 | 38.866.116 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 693.112.345 | 693.112.345 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 2.701.195.062 | 2.701.195.062 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 2.662.328.946 | 2.662.328.946 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại tại 30/06/2011 là 2.662.328.946 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh KCN Bình Dương (xem Thuyết minh số 9).

9. VAY NGẮN HẠN

| | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương (*) | 3.421.215.000 | 4.127.234.375 |
| Công ty cổ phần Bao bì PP | - | 1.000.000.000 |
| Vay cá nhân | - | 300.000.000 |
| | 3.421.215.000 | 5.427.234.375 |

(*): là số dư của các hợp đồng vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Bình Dương bao gồm: Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 072BA09 ngày 23/09/2009, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND và hợp đồng tín dụng hạn mức số 007AA09 ngày 23/09/2009, hạn mức tín dụng là 480.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và giá trị quyền sử dụng đất tại lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương. Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất vay áp dụng theo mức lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 263.141.416 | 232.568.103 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 186.667 | - |
| | 297.391.250 | 232.568.103 |

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 21.193.070 | 46.424.801 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 100.000 |
| | 21.193.070 | 46.524.801 |

12. CỔ PHIẾU

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.535.000 | 1.535.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành | 1.535.000 | 1.535.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>1.535.000</i> | <i>1.535.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 106.700 | 106.700 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>106.700</i> | <i>106.700</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.428.300 | 1.428.300 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>1.428.300</i> | <i>1.428.300</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2011 | 15.350.000.000 | (1.499.786.780) | 2.052.869.210 | 501.179.071 | 3.903.328.579 | 20.307.590.080 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 2.857.977.273 | 2.857.977.273 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 152.578.579 | 100.000.000 | (3.903.328.579) | (3.650.750.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2011 | 15.350.000.000 | (1.499.786.780) | 2.205.447.789 | 601.179.071 | 2.857.977.273 | 19.514.817.353 |

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương ngày 27/4/2011, việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010 được thực hiện như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính : 2,56 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 3,91 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 152.578.579 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 1,02 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 40.000.000 đồng
- Thù lao Hội đồng quản trị : 1,02 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 40.000.000 đồng

14. CỔ TỨC

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty phải chi trả cổ tức của năm 2010 cho các cổ đông theo tỷ lệ 25% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 3.570.750.000 đồng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương ngày 27/4/2011. Đến thời điểm 30/06/2011, số cổ tức đã trả cho các cổ đông là: 3.570.625.000 đồng (cổ tức chưa trả 125.000 đồng là của các cổ đông chưa lưu ký tại công ty chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|---------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 22.489.203.998 | 16.411.867.300 |
| Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa | 2.392.154.112 | 7.052.541.853 |
| | 24.881.358.110 | 23.464.409.153 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 24.881.358.110 | 23.464.409.153 |

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 19.233.289.288 | 14.214.708.427 |
| Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán | 1.721.669.200 | 6.533.345.808 |
| | 20.954.958.488 | 20.748.054.235 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 114.975.145 | 49.964.122 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 89.231.600 | - |
| | 204.206.745 | 49.964.122 |

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 185.040.668 | 195.220.917 |
| Chi phí tài chính khác | - | 49.500 |
| | 185.040.668 | 195.270.417 |

19. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|--------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 1.797.901 | 2.816.509 |
| Cộng | 1.797.901 | 2.816.509 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán | 3.120.074.096 | 1.864.534.460 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.797.901 | 200.000 |
| Các chi phí không được khấu trừ | 1.797.901 | 200.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 238.033.670 |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 238.033.670 |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế | 3.121.871.997 | 1.626.700.790 |
| Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi thuế (a) | 2.962.121.008 | 1.470.779.077 |
| Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi thuế (b) | 159.750.989 | 155.921.713 |
| Thuế suất thuế TNDN | | |
| Thuế suất thuế TNDN ưu đãi | 15% | 15% |
| Thuế suất thuế TNDN phổ thông | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)={ (1)+(2)+(3) } | 262.096.823 | 154.293.841 |
| Chi phí thuế TNDN của hoạt động sản xuất được ưu đãi (1)=(a)*15%*50% | 222.159.076 | 110.308.431 |
| Chi phí thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế (2)=(b)*25% | 39.937.747 | 38.980.428 |
| Số thuế truy thu thêm theo Quyết định số 2668/QĐ-CT ngày 25/05/2010 (3) | - | 5.004.982 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (5) | - | 17.852.525 |
| Chi phí thuế TNDN {(4)+(5)} | 262.096.823 | 172.146.366 |
| 21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | | |
| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 2.857.977.273 | 1.692.388.094 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1) | 2.857.977.273 | 1.692.388.094 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3) | 1.428.300 | 1.430.192 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3) | 2.001 | 1.183 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư cuối kỳ với bên liên quan | | |
| <i>Công ty cổ phần Bao bì PP</i> | | |
| Phải trả người bán | 2.091.464.885 | 3.670.405.561 |
| Vay ngắn hạn | - | 1.000.000.000 |
| Phải thu khác (giá trị vật tư cho vay) | 3.250.100.382 | |
| <i>Công ty cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i> | | |
| Phải thu khách hàng | - | 162.558.000 |
| Phải trả người bán | 1.144.772.557 | - |
| | | Từ 01/01/2011 |
| | | đến 30/06/2011 |
| | | VND |
| Các giao dịch với bên liên quan | | |
| Bán hàng | | |
| <i>Công ty cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i> | | |
| Bán hàng trong kỳ | | 188.265.000 |
| Thanh toán tiền hàng trong kỳ | | 162.558.000 |
| Bù trừ với công nợ phải trả trong kỳ | | 188.265.000 |
| Cho vay vật tư | | |
| Công ty cổ phần Bao bì PP | | 3.250.100.382 |
| Mua hàng | | |
| <i>Công ty cổ phần Bao bì PP</i> | | |
| Mua hàng trong kỳ | | 21.059.324 |
| Thanh toán tiền hàng trong kỳ | | 1.600.000.000 |
| <i>Công ty cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i> | | |
| Mua hàng trong kỳ | | 1.383.037.557 |
| Thanh toán tiền hàng trong kỳ | | 50.000.000 |
| Bù trừ với công nợ phải thu trong kỳ | | 188.265.000 |
| Vay ngắn hạn | | |
| <i>Công ty cổ phần Bao bì PP</i> | | |
| Trả tiền vay trong kỳ | | 1.000.000.000 |
| Trả lãi vay ngắn hạn | | 9.777.778 |

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Trần Thành Sơn
Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
Kế toán trưởng

